

Bản án số: 656/2025/DS-PT

Ngày: 12/6/2025.

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng
đất và đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nam Bình.

Các Thẩm phán: Ông Đào Hồng Cảnh
Ông Nguyễn Khắc Vương.

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 tháng 5 và 12 tháng 6 năm 2025, tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 299/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 3 năm 2025 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 1110/2024/DSST ngày 27/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1775/2025/QĐPT-DS ngày 02 tháng 4 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 6103/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 4 năm 2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 6932/2025/QĐ-PT ngày 19 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trương Thanh T, sinh năm 1946; địa chỉ cư trú: Căn hộ số 1708, tháp XI, Chung cư S, số 27 đường T, phường H, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; (Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tranh luận và khi tuyên án).

Bị đơn: Ông Trương Thanh S, sinh năm 1957; địa chỉ cư trú: Số 290/40/6 đường N, Phường M, quận TH, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Trọng Đ, sinh năm 1971; địa chỉ cư trú: Số 725/28 đường C, phường T1, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Thanh S; Văn bản ủy quyền công chứng số 00662 ngày 14/02/2025 tại Văn phòng công chứng Dương Đức H, quận NH, Thành phố Hồ Chí Minh; (Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tranh luận và khi tuyên án).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị N, sinh năm 1957; địa chỉ cư trú: Căn hộ số 1708, tháp XI, Chung cư S, số 27 đường T, phường H, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; (Vắng mặt tại phiên tòa).

2. Bà Nguyễn Thị Tú T, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: Số 290/40/6 đường N, Phường M, quận TH, Thành phố Hồ Chí Minh; (Vắng mặt tại phiên tòa).

3. Bà Trương Thị Hoàng L, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: Số 290/40/6 đường N, Phường M, quận TH, Thành phố Hồ Chí Minh; (Vắng mặt tại phiên tòa).

4. Bà Trương Lệ Th, sinh năm 1954; địa chỉ cư trú: Số 78 đường L, phường Th, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh; (Vắng mặt tại phiên tòa).

5. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: Số 42/32A đường U, Phường N, quận TH, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Trần Quốc V, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: Số 214B, ấp A, xã Đ, thành phố M, tỉnh T là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị L1; Văn bản ủy quyền công chứng số 01573/2020/UQ-NCB ngày 16/01/2020 tại Văn phòng công chứng Dương Thái H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; (Có mặt tại phiên tòa).

6. Văn phòng công chứng Nguyễn Văn H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ trụ sở: Số 24-26 đường số 5, phường H, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; (Vắng mặt tại phiên tòa).

Người kháng cáo: Ông Trương Thanh T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trương Thanh T và người đại diện theo ủy quyền yêu cầu: Xác định quyền sử dụng đất có diện tích 6.932m² thuộc các thửa đất số 53, 54, 60, 64, 65, 66 và 537 tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại xã A, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q360232 vào sổ cấp giấy chứng nhận số 1257/QSDĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện C (Ủy ban nhân dân viết tắt là UBND) cấp cho ông Trương Thanh S ngày 14/06/2000 là tài sản của ông Trương Thanh T; Buộc ông Trương Thanh S phải thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất thửa đất trên cho chủ sử dụng hợp pháp là ông T; Yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) được xác lập giữa ông Trương Thanh S, bà Nguyễn Thị Tú T với bà Trần Thị L1 được công chứng số 014212 Quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/8/2019 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn H (Văn phòng công chứng Quận B cũ), Thành phố Hồ Chí Minh là vô hiệu do không đúng chủ thể thực hiện; Hủy phần cập nhật biến động chuyển nhượng cho bà Trần Thị L1, CMND số 024428777 địa chỉ thường trú số 42/32A đường U, Phường N, quận TH, Thành phố Hồ Chí Minh theo hồ sơ số 007907.CN.001 ngày 14/08/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C; Yêu cầu ông Trương Thanh S phải

trả cho ông Trương Thanh T số tiền là 6.350.000.000 đồng (Sáu tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật từ ngày ông T chuyển tiền đến khi Sơn trả hết khoản tiền trên. Với những lý do sau:

Năm 2000, do có nhu cầu nhận chuyển nhượng đất nên ông T có nhờ ông Nguyễn Văn H1 là cán bộ địa chính xã A, huyện C giới thiệu để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp An Hòa, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh gồm phần đất có diện tích 6.932m² thuộc các thửa 53, 54, 60, 64, 65, 66 và 537 tờ bản đồ số 12 (tài liệu 02), xã A, huyện C và phần đất có diện tích 18.728m² thuộc các thửa 167, 168, 169, 189, 190, 191, 192, 193, 395, 396, 397 và 398, tờ bản đồ số 12 (tài liệu 02), xã A, huyện C.

Tại thời điểm chuyển nhượng ông T nhờ em ruột là ông Trương Thanh S đứng tên để thuận tiện trong việc lập thủ tục sang nhượng đất, nộp thuế, phí, lệ phí và quản lý, sử dụng đất. Việc đứng tên này không có lập thỏa thuận bằng văn bản, nhưng tất cả các anh chị em trong gia đình đều biết và do là anh em ruột nên tin tưởng nhau. Sau khi chuyển nhượng, ông S đứng tên trên các giấy chứng nhận nhưng bản chính do ông T cất giữ, quản lý là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q360232, vào sổ cấp GCN số 1256/QSĐĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 14/6/2000 và Giấy chứng nhận số Q360283, vào sổ cấp GCN số 1257/QSĐĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 14/6/2000.

Năm 2010, ông S và vợ là Nguyễn Thị Tú T có nhu cầu kinh doanh quán cà phê cần vốn làm ăn nên có nhờ ông T giúp cho mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp để vay vốn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB).

Do không có khả năng chi trả vốn và lãi cho ngân hàng nên số tiền nợ quá hạn từ 1.900.000.000 (một tỷ chín trăm triệu đồng) tăng lên 3.900.000.000 (ba tỷ chín trăm triệu đồng). Ông T phải thanh toán tiền giúp để giải chấp thông qua tài khoản bà Trương Lệ Th. Sau khi giải chấp, ông T yêu cầu chuyển lại quyền sử dụng đất nhưng ông S cho biết thất lạc Giấy chứng nhận số Q360232, vào sổ cấp GCN số 1256/QSĐĐ/CQ ngày 14/6/2000.

Ngày 10/4/2014, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện C có Thông báo số 1203/TB-VPĐKQSĐĐ về việc ông Trương Thanh S mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xin cấp lại.

Trong thời gian chờ cấp lại giấy chứng nhận, ông S đã thực hiện trước việc sang tên phần đất có diện tích 18.728m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q360232, vào sổ cấp GCN số 1257/QSĐĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 14/6/2000 cho ông T và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C xác nhận ngày 09/11/2017 theo hồ sơ số 007913.TA.001.

Tháng 7/2019, ông T hợp đồng với Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đo đạc xong phần đất mà ông S cho rằng thất lạc giấy chứng nhận nêu trên để lập thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tháng 8/2019, trong thời gian ông T đi công tác nước ngoài, ông S đã chuyển nhượng phần đất diện tích 6.932m² thuộc các thửa đất số 53, 54, 60, 64, 65, 66 và 537, tờ bản đồ số 12, xã A, huyện C theo Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số Q360232, vào sổ cấp GCN số 1256 QSDĐ/CQ ngày 14/6/2000 cho bà Trần Thị L1. Khi phát hiện sự việc, ông T mới biết là ông S đã cố tình lừa dối cho rằng thất lạc giấy chứng nhận để nhằm mục đích chiếm đất.

Ông T có chứng cứ là nội dung do ông Trương Thanh TH ghi âm vào ngày 30/10/2019 trong đó ông S xác nhận là đất của ông T nhưng không đồng ý trả và yêu cầu ông T phải thanh toán 06 (sáu) tỷ để chuộc lại.

Nay ông T yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) được xác lập giữa ông Trương Thanh S, bà Nguyễn Thị Tú T với bà Trần Thị L1 được công chứng số 014212 Quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn H (Văn phòng Công chứng Quận B cũ), Thành phố Hồ Chí Minh là vô hiệu do không đúng chủ thể thực hiện; Hủy phần cập nhật biến động chuyển nhượng cho bà Trần Thị L1, CMND số 024428777, địa chỉ thường trú số 42/32A đường U, Phường N, quận TH, Thành phố Hồ Chí Minh theo hồ sơ số 007907.CN.001 ngày 14/8/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C; Xác định quyền sử dụng đất có diện tích 6.932m² thuộc các thửa đất số 53, 54, 60, 64, 65, 66 và 537, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã A, huyện C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q360232, vào sổ cấp GCN số 1256/QSDĐ/CQ ngày 14/6/2000 là của ông Trương Thanh T; Buộc ông Trương Thanh S lập thủ tục sang tên quyền sử dụng đất số Q360232 vào sổ cấp GCN số 1256 QSDĐ/CQ ngày 14/06/2000 cho ông Trương Thanh T theo quy định; Yêu cầu ông Trương Thanh S phải trả cho ông Trương Thanh T số tiền là 6.350.000.000 đồng (Sáu tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật từ ngày ông T chuyển tiền đến khi Sơn trả hết khoản tiền trên.

Bị đơn ông Trương Thanh S trình bày:

Ông Trương Thanh S đứng tên sử dụng các thửa đất số 53, 54, 60, 64, 65, 66 và 537, tờ bản đồ số 12, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1256 QSDĐ/CQ do UBND huyện C cấp ngày 14/6/2000. Các thửa đất này ông S nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Bạch Thủy vào tháng 5/2000. Việc chuyển nhượng thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

Tháng 8/2019, do cần vốn làm ăn nên vợ chồng ông S đã chuyển nhượng các thửa đất nêu trên cho bà Trần Thị L1, việc chuyển nhượng được thực hiện theo quy định của pháp luật. Bà L1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T với các lý do nguồn gốc các thửa đất vợ chồng ông S đứng tên rõ ràng, ông T không có chứng cứ chứng minh về việc nhờ đứng tên. Ông S không có nghĩa vụ lập thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho ông T. Các yêu cầu khác không có ý kiến.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L1 trình bày:

Ngày 09/8/2019, bà Trần Thị L1 ký hợp đồng chuyển nhượng số 01412 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn H, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

với ông Trương Thanh S và vợ là bà Nguyễn Thị Tú T để nhận chuyển nhượng đối với tài sản là quyền sử dụng đất số Q360283, số vào sổ 1256/QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 14/6/2000, có tổng diện tích là 6.932m², gồm các thửa số 53, 54, 60, 64, 65, 66 và 537, tờ bản đồ số 12, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại thời điểm ký hợp đồng thừa đất trên được xác định không có tranh chấp hoặc ngăn chặn theo giấy cung cấp thông tin số 535/TTCC ngày 01/8/2019 của Trung tâm thông tin và Tư vấn công chứng, Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi ký chuyển nhượng, bà L1 đã cập nhật biến động, sang tên tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C theo hồ sơ số 007907.CN001 ngày 14/8/2019 theo quy định của pháp luật.

Bà L1 mua ngay tình hợp pháp, đã được các cơ quan chức năng chứng nhận và cập nhật sang tên đăng bộ theo đúng các quy định của pháp luật. Trước khi mua bà L1 tìm hiểu thông tin thửa đất do ông Trương Thanh S đứng tên là hoàn toàn hợp pháp, không có bất kỳ tranh chấp nào.

Yêu cầu tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng ký giữa bà Trần Thị L1 với ông Trương Thanh S và bà Nguyễn Thị Tú T là hợp pháp. Đề nghị hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm số 02/2021/QĐ-BPKCTT ngày 22/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Hoàng L trình bày:

Bà L có nhận giúp cha là ông Trương Thanh S số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) do ông Trương Thanh T chuyển vào tài khoản. Số tiền trên ông S đã nhận đủ, theo bà L được biết là tiền ông T trả nợ, không liên quan đến việc mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn H trình bày: Đề nghị xét xử theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1110/2024/DSST ngày 27/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 91; Các điều 6, 49, 112, 138, 177, 178, 227, 228, 244, 264, 266, 267 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 158, 166, 132, 190, 500, 501, 502 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 5, 166, 167, 170 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 1, 5 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Trương Thanh T về việc: Yêu cầu ông Trương Thanh S hoàn trả cho ông Trương Thanh T phần đất diện tích 6.932 m² thuộc các thửa đất số 60, 537, 64, 65, 66, 53 và 54, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại xã A, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q360232 vào sổ cấp GCN số 1256/QSĐĐ/CQ ngày 14/06/2000 do UBND huyện C cấp cho ông Trương Thanh S; Công nhận phần đất diện tích 6.932 m² thuộc các thửa đất số 60, 537, 64, 65, 66, 53 và 54, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại xã A, huyện C Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q360232 vào sổ cấp GCN số 1256/QSĐĐ/CQ ngày 14/06/2000 do UBND huyện C cấp cho ông Trương Thanh S là của ông Trương Thanh T; Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) được xác lập giữa ông Trương Thanh S, bà Nguyễn Thị Tú T với bà Trần Thị L1 được công chứng số 014212, Quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn H, Thành phố Hồ Chí Minh là vô hiệu; Hủy phần cập nhật biến động trang 4 cho bà Trần Thị L1 vào ngày 14/8/2019 trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1256/QSĐĐ/CQ ngày 14/06/2000 do UBND huyện C cấp cho ông Trương Thanh S; Yêu cầu ông Trương Thanh S phải trả cho ông Trương Thanh T số tiền là 6.350.000.000 đồng (Sáu tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh với mức lãi suất là 10%/năm từ ngày 20/8/2022 đến ngày 20/12/2024 tạm tính là 1.480.506.849 đồng (Một tỷ bốn trăm tám mươi triệu năm trăm lẻ sáu nghìn tám trăm bốn mươi chín đồng), trả 01 lần ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

2. Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2021/QĐ-BPKCTT, ngày 22/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh về việc: “Cấm chuyển dịch về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp” là phần đất diện tích 6.932 m² thuộc các thửa 60, 537, 64, 65, 66, 53, 54 tờ bản đồ số 12, địa chỉ thửa đất ở xã A, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1256/QSĐĐ/CQ ngày 14/6/2000 do UBND huyện C cấp cho ông Trương Thanh S (cập nhật trang 4 đứng tên là bà Trần Thị L1; địa chỉ: số 42/32A đường U, phường N, quận TH, thành phố Hồ Chí Minh) theo quy định tại Điều 121 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

3. Ông Trương Thanh T được nhận lại tài sản bảo đảm (tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá) đối với sổ tiết kiệm có kỳ hạn số seri AD 00014985366, tài khoản số 6120601142664, số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) mở ngày 14/01/2021 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Củ Chi.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nhưng do ông T đã trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí nên ông T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, bà L1, bà T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà N, bà Thủy, bà L, Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn H không có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Ngày 07 tháng 01 năm 2025 nguyên đơn ông Trương Thanh T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét toàn bộ chứng cứ trong vụ án; Chưa thu thập tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc nhận tiền của ông Trương Thanh S; Không xem xét về các sai phạm của việc giảm giá bán trong hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Trương Thanh S và bà Trần Thị L1. Đề nghị hủy Bản án sơ thẩm.

Ông Trương Thanh T được miễn tạm nộp án phí kháng cáo do đã trên 60 tuổi.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Nguyên đơn ông T là người kháng cáo trình bày:* Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét toàn bộ chứng cứ trong vụ án, cụ thể: Chưa thu thập tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc nhận tiền của ông Trương Thanh S; Không xem xét về các sai phạm của việc giảm giá bán trong hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Trương Thanh S và bà Trần Thị L1. Như vậy là vi phạm tố tụng, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

- *Bị đơn ông S có ông Đ đại diện trình bày:* Ông T không có chứng cứ chứng minh việc nhờ ông S đứng tên giúp quyền sử dụng đất và chứng cứ về việc cho ông S vay tiền. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L1 và người đại diện theo ủy quyền trình bày:* Bà L1 chuyển nhượng đất ngay tình. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T, bà N, bà Thủy, bà L và Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn H vắng mặt.*

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:*

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

2. Về kháng cáo: Ông T không chứng minh được kháng cáo là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông T, giữ nguyên nội dung quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Trương Thanh T khởi kiện yêu cầu công nhận phần đất diện tích 6.932m² đã được UBND huyện C công nhận quyền sử dụng cho ông Trương Thanh S là của ông Trương Thanh T; Buộc ông Trương Thanh S hoàn trả cho ông Trương Thanh T phần đất diện tích 6.932m²; Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập giữa ông Trương Thanh S, bà Nguyễn Thị Tú T với bà Trần Thị L1 được công chứng tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn H, Thành phố Hồ Chí Minh là vô hiệu; Hủy phần cập nhật biên động trang 4 cho bà Trần Thị L1 trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Buộc ông Trương Thanh S phải trả cho ông Trương Thanh T số tiền là 6.350.000.000 đồng và tiền lãi là 1.480.506.849 đồng là các tranh chấp về quyền sở hữu, sử dụng và các quyền khác đối với tài sản. Đơn nộp ngày 18/4/2011 là trong thời hiệu và được Tòa án nhân dân huyện Củ Chi thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

- Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông T nộp trong thời hạn luật định, đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và đã nộp tạm ứng án phí đúng thời hạn nên là hợp lệ.

- Căn cứ quy định của Luật Đất đai 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ thì việc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc xác nhận nội dung biến động trong trường hợp thực hiện hợp đồng (*các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 105 của Luật Đất đai 2013*) là thủ tục hành chính trong giao dịch dân sự, không mang tính chất của quyết định hành chính cá biệt; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền sẽ thực hiện việc đăng ký biến động, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở kết quả giao dịch có hiệu lực. Cho nên, khi giải quyết tranh chấp về hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất mà hợp đồng đó bị vô hiệu, nhưng người nhận chuyển quyền đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã được xác nhận nội dung biến động thì không đưa cơ quan có thẩm quyền trong việc cấp giấy tham gia tố tụng và không cần phải tuyên hủy giấy chứng nhận cấp cho người nhận chuyển nhượng. Khi Tòa án tuyên hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất vô hiệu thì Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định Ủy ban nhân dân huyện C và Chi nhánh Văn phòng

đăng ký đất đai huyện C không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và không triệu tập tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật.

- Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà T, bà N, bà Thủy, bà L và Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn H đã được triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vắng mặt theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Nguyên đơn ông Trương Thanh T kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tuyên hủy bản án vì Tòa án cấp sơ thẩm không khách quan, vi phạm về tố tụng.

Xét nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

1. Về yêu cầu của ông Trương Thanh T về việc công nhận phần đất diện tích 6.932m² đã được UBND huyện C công nhận quyền sử dụng cho ông Trương Thanh S là của ông Trương Thanh T; Buộc ông Trương Thanh S hoàn trả cho ông Trương Thanh T phần đất diện tích 6.932m²; Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập giữa ông Trương Thanh S, bà Nguyễn Thị Tú T với bà Trần Thị L1 được công chứng tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn H, Thành phố Hồ Chí Minh là vô hiệu; Hủy phân cấp nhật biến động trang 4 cho bà Trần Thị L1 trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

1.1. Về nguồn gốc và việc chuyển nhượng đất:

- Căn cứ các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện C cấp ngày 22/10/1998 thể hiện bà Nguyễn Bạch Thủy được công nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 53, 54, 60, 64, 65, 66 và 537, tờ bản đồ số 12, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh có tổng diện tích là 6.932m². Căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Giấy đăng ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13/5/2000 thể hiện bà Thủy ký hợp đồng chuyển nhượng các thửa đất trên cho ông Trương Thanh S. Quá trình chuyển nhượng không phát sinh tranh chấp và hồ sơ chuyển nhượng đã được thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của pháp luật.

- Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q360283, số vào sổ 1256/QSDĐ do UBND huyện C cấp ngày 14/6/2000 thể hiện ông Trương Thanh S được công nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 53, 54, 60, 64, 65, 66 và 537, tờ bản đồ số 12, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Văn phòng công chứng Nguyễn Văn H, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng số 014212 ngày 09/8/2019 thể hiện ông Trương Thanh S và vợ là bà Nguyễn Thị Tú T chuyển nhượng các thửa đất số 53, 54, 60, 64, 65, 66 và 537, tờ bản đồ số 12, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Trần Thị L1. Căn cứ Giấy cung cấp thông tin số 535/TTCC ngày 01/8/2019 của Trung tâm thông tin và Tư vấn công chứng, Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện tại thời điểm ký hợp đồng các thửa đất trên được xác định không có tranh chấp hoặc bị ngăn chặn.

- Căn cứ nội dung tại trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q360283, số vào sổ 1256/QSĐĐ do UBND huyện C cấp ngày 14/6/2000 thể hiện các thửa đất trên đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C cập nhật biến động ngày 14/8/2019 với nội dung: “*Chuyển nhượng cho bà Trần Thị L1, CMND số 024428777, địa chỉ thường trú số 42/32A đường U, Phường N, quận TH, Thành phố Hồ Chí Minh theo hồ sơ số 007907.CN.001.*”.

Như vậy, các thửa đất số 53, 54, 60, 64, 65, 66 và 537, tờ bản đồ số 12, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc được cơ quan có thẩm quyền công nhận hợp pháp. Trình tự, thủ tục chuyển nhượng đã được thực hiện đúng quy định của pháp luật.

1.2. Về các chứng cứ do nguyên đơn ông T cung cấp:

- Xét, Giấy báo nợ kiêm hóa đơn ngày 15/5/2017 của Ngân hàng TMCP An Bình, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung ông Trương Thanh T chuyển cho bà Trương Thị Hoàng L số tiền là 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng), không thể hiện mục đích chuyển tiền; Giấy báo nợ kiêm hóa đơn ngày 05/10/2017 của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung ông Trương Thanh T chuyển cho bà Trương Lệ Th số tiền là 2.000.000.000 đồng để giải chấp cho ông Trương Thanh S; Ủy nhiệm chi ngày 31/8/2017 của Ngân hàng TMCP An Bình, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện ông Trương Thanh T chuyển cho bà Trương Lệ Th số tiền 2.000.000.000 đồng không có nội dung về mục đích chuyển tiền; Ủy nhiệm chi ngày 23/11/2018 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Chợ Lớn có nội dung ông Trương Thanh T chuyển tiền cho (tặng) ông Trương Thanh S xây nhà số tiền là 2.000.000.000 đồng. Như vậy, các chứng cứ trên không thể hiện việc ông T chuyển tiền để nhờ ông S mua đất và cũng không thể hiện ông T nhờ ông S đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q360283, số vào sổ 1256/QSĐĐ do UBND huyện C cấp ngày 14/6/2000.

- Xét, Biên bản xác nhận ngày 10/10/2019 do các anh em của ông T và ông S lập nhưng những người này không phải là những người thực hiện hoặc chứng kiến việc chuyển nhượng đất với bà Nguyễn Bạch Thủy ngày 13/5/2000 và không có chữ ký xác nhận của ông Trương Thanh S do đó không có cơ sở để công nhận các nội dung trong biên bản.

- Xét, Thông báo về việc mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1203/TB-VPĐKQSĐĐ ngày 10/4/2014 không thể hiện nội dung ông T nhờ ông S đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Xét, nội dung file ghi âm cuộc nói chuyện giữa ông Trương Thanh TH và ông Trương Thanh S không có nội dung thể hiện ông S đứng tên các thửa đất trên giúp ông T.

Như vậy, không có căn cứ để xác định ông Trương Thanh T là người nhận chuyển nhượng các thửa đất số 53, 54, 60, 64, 65, 66 và 537, tờ bản đồ số 12, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh và không có căn cứ để xác định ông Trương Thanh S là người đứng tên giúp ông T trên Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số Q360283, số vào sổ 1256/QSDĐ do UBND huyện C cấp ngày 14/6/2000.

1.3. Về các ý kiến của nguyên đơn: Xét, việc giảm giá bán trong hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Trương Thanh S và bà Trần Thị L1 không phải là chứng cứ để xác định thửa đất thuộc quyền sử dụng của ông T. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T không cung cấp được chứng cứ nào khác.

Từ những nhận định trên, xét ông Trương Thanh T không có chứng cứ để chứng minh các yêu cầu công nhận phần đất diện tích 6.932m² đã được UBND huyện C công nhận quyền sử dụng cho ông Trương Thanh S là của ông T, buộc ông Trương Thanh S hoàn trả cho ông Trương Thanh T phần đất diện tích 6.932m², tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập giữa ông Trương Thanh S, bà Nguyễn Thị Tú T với bà Trần Thị L1 được công chứng tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn H, Thành phố Hồ Chí Minh là vô hiệu, hủy phần cập nhật biến động trang 4 cho bà Trần Thị L1 trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có cơ sở. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận các yêu cầu trên của ông Trương Thanh T là đúng quy định của pháp luật.

2. Về yêu cầu buộc ông Trương Thanh S phải trả cho ông Trương Thanh T số tiền là 6.350.000.000 đồng và tiền lãi là 1.480.506.849 đồng:

Xét, đối với Giấy báo nợ kiêm hóa đơn ngày 15/5/2017 của Ngân hàng TMCP An Bình, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung ông Trương Thanh T chuyển cho bà Trương Thị Hoàng L số tiền là 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng), không thể hiện mục đích chuyển tiền; Giấy báo nợ kiêm hóa đơn ngày 05/10/2017 của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung ông Trương Thanh T chuyển cho bà Trương Lệ Th số tiền là 2.000.000.000 đồng để giải chấp cho ông Trương Thanh S; Ủy nhiệm chi ngày 31/8/2017 của Ngân hàng TMCP An Bình, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện ông Trương Thanh T chuyển cho bà Trương Lệ Th số tiền 2.000.000.000 đồng không có nội dung về mục đích chuyển tiền; Ủy nhiệm chi ngày 23/11/2018 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Chợ Lớn có nội dung ông Trương Thanh T chuyển tiền cho (tặng) ông Trương Thanh S xây nhà số tiền là 2.000.000.000 đồng, là các chứng cứ do ông T cung cấp nhưng không thể hiện việc ông S vay, mượn hoặc phải có nghĩa vụ trả lại số tiền trên cho ông T. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu trên của ông T là đúng quy định của pháp luật.

3. Đối với chi phí tạm ứng đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ đối với phần đất tranh chấp nguyên đơn đã nộp tạm ứng trong quá trình tố tụng tại Tòa án với tổng số tiền là 16.920.128 đồng (Mười sáu triệu chín trăm hai mươi nghìn một trăm hai mươi tám đồng). Xét, do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn phải chịu là đúng quy định của pháp luật.

4. Xét, Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2021/QĐ-BPKCTT ngày 22/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh về việc: “*Cấm chuyển dịch về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp*”

là phần đất diện tích 6.932m² thuộc các thửa đất số 53, 54, 60, 64, 65, 66 và 537, tờ bản đồ số 12, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q360283, sổ vào sổ 1256/QSĐĐ ngày 14/6/2000 do UBND huyện C cấp cho ông Trương Thanh S (hiện cập nhật trang 4 đứng tên bà Trần Thị L1, CMND số 024428777, địa chỉ thường trú số 42/32A đường U, Phường N, quận TH, Thành phố Hồ Chí Minh) theo quy định tại Điều 121 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.” đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết đúng quy định pháp luật.

Từ những nhận định trên xét không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Thanh T về việc yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm số 1110/2024/DSST ngày 27/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

[4] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa phúc thẩm về việc không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Thanh T, giữ nguyên nội dung quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[5] Về án phí:

- Giữ nguyên án phí dân sự sơ thẩm.
- Ông Trương Thanh T được miễn án phí dân sự phúc thẩm do đã trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Giữ nguyên nội dung quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 1110/2024/DSST ngày 27/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, cụ thể như sau:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; Các điều 6, 49, 112, 138, 177, 178, 227, 228, 244, 264, 266, 267 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 158, 166, 132, 190, 500, 501, 502 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 5, 166, 167, 170 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 1, 5 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Trương Thanh T gồm: Yêu cầu ông Trương Thanh S hoàn trả cho ông Trương Thanh T phần đất diện tích 6.932m² thuộc các thửa đất số 53, 54, 60, 64, 65, 66 và 537 tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã A, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q360283 vào sổ cấp GCN số 1256/QSDĐ/CQ ngày 14/06/2000 do UBND huyện C cấp cho ông Trương Thanh S; Yêu cầu công nhận phần đất diện tích 6.932 m² thuộc các thửa đất số 53, 54, 60, 64, 65, 66 và 537 tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã A, huyện C Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q360283 vào sổ cấp GCN số 1256/QSDĐ/CQ ngày 14/06/2000 do UBND huyện C cấp cho ông Trương Thanh S là của ông Trương Thanh T; Yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) được xác lập giữa ông Trương Thanh S, bà Nguyễn Thị Tú T với bà Trần Thị L1 được công chứng số 014212, Quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn H, Thành phố Hồ Chí Minh là vô hiệu; Yêu cầu hủy phần cập nhật biên động trang 4 cho bà Trần Thị L1 vào ngày 14/8/2019 trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1256/QSDĐ/CQ ngày 14/06/2000 do UBND huyện C cấp cho ông Trương Thanh S; Yêu cầu ông Trương Thanh S phải trả cho ông Trương Thanh T số tiền là 6.350.000.000 đồng (Sáu tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh với mức lãi suất là 10%/năm từ ngày 20/8/2022 đến ngày 20/12/2024 là 1.480.506.849 đồng (Một tỷ bốn trăm tám mươi triệu năm trăm lẻ sáu nghìn tám trăm bốn mươi chín đồng), trả 01 lần ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

2. Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2021/QĐ-BPKCTT, ngày 22/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh về việc: *“Cấm chuyển dịch về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp” là phần đất diện tích 6.932m² thuộc các thửa 60, 537, 64, 65, 66, 53, 54 tờ bản đồ số 12, địa chỉ thửa đất ở xã A, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1256/QSDĐ/CQ ngày 14/6/2000 do UBND huyện C cấp cho ông Trương Thanh S (cập nhật trang 4 đứng tên là bà Trần Thị L1; địa chỉ: số 42/32A đường U, phường N, quận TH, thành phố Hồ Chí Minh)”* theo quy định tại Điều 121 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

3. Ông Trương Thanh T được nhận lại tài sản bảo đảm (tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá) là sổ tiết kiệm có kỳ hạn số seri AD 00014985366, tài khoản số 6120601142664, số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) mở ngày 14/01/2021 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Củ Chi.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nhưng do ông T đã trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trương Thanh T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận :

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- TAND huyện C;
- VKSND huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Nam Bình